

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 105/2019/DS-ST
Ngày 24 tháng 7 năm 2019
Tranh chấp: Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Trọng Tâm

Ông Ngô Hoàng Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Huyền Trang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2019 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 486/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị T N, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số 00, đường BTT, k, p, thành phố C, tỉnh C.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị L, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 00, NTN, k, p, thành phố C, tỉnh C (Văn bản ủy quyền ngày 01/7/2019).

Bị đơn: Bà Lý K C, sinh ngày 1970 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 0, đường NVK, k, p, thành phố C, tỉnh C. (Hiện đang chấp hành án tại Trại Tạm giam Công an tỉnh C).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phùng C T, sinh năm 1965 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà nghỉ TL, khóm CN, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2019 và biên bản ghi lời khai ngày 09/4/2019, nguyên đơn bà Võ Thị T N trình bày: Từ năm 2014 đến năm 2016 bà Lý K C có vay của bà tổng số tiền 230.000.000 đồng, vay nhiều lần, các lần vay đều có làm biên nhận. Cụ thể các lần vay như sau:

- Biên nhận ngày 10/12/2014 dương lịch vay 20.000.000 đồng;

- Biên nhận ngày 28/12/2015 dương lịch vay 15.000.000 đồng;
- Biên nhận ngày 05/8/2015 dương lịch vay 10.000.000 đồng;
- Biên nhận ngày 12/11/2015 dương lịch vay 20.000.000 đồng;
- Biên nhận ngày 31/10/2014 dương lịch vay 20.000.000 đồng;
- Biên nhận ngày 10/11/2014 dương lịch vay 20.000.000 đồng;
- Biên nhận ngày 01/12/2015 dương lịch vay 20.000.000 đồng;
- Biên nhận ngày 19/8/2015 dương lịch vay 15.000.000 đồng;
- Biên nhận ngày 27/10/2014 dương lịch vay 20.000.000 đồng;

Ngoài các biên nhận của những lần vay nêu trên thì bà C còn vay của bà vào các lần như:

- Ngày 07/6 dương lịch và ngày 11/6 dương lịch (bà N không nhớ năm) cho bà C vay tổng số tiền 45.000.000 đồng. 02 lần vay này thì không có làm biên nhận; Còn số tiền vay 25.000.000 đồng còn lại thì hiện nay biên nhận nợ không còn.

Đến ngày 25/9/2016 dương lịch thì giữa bà và bà C có chốt nợ lại với nhau, bà C có làm biên nhận nợ tổng số tiền là 230.000.000 đồng. Bà xác định các biên nhận nêu trên đều do bà C viết và ký, ghi họ tên. Việc bà C vay tiền của bà thì ông Phùng C T là chồng của bà C biết việc vay tiền này vì gia đình bà C với gia đình bà có mối quan hệ quen biết thân thiết từ lâu. Do đó, bà yêu cầu bà C và ông T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay 230.000.000 đồng cho bà, bà không yêu cầu về lãi suất.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/6/2019, bị đơn bà Lý K C trình bày: Bà có vay của bà Võ Thị T N nhiều lần từ năm 2014 đến 2016, mỗi lần vay đều có biên nhận. Đến ngày 25/9/2016 có làm biên nhận chốt lại tổng số nợ là 230.000.000 đồng. Trong biên nhận không ghi lãi nhưng có thỏa thuận miệng là lãi suất 6%/tháng. Đối với các lần vay theo biên nhận phía bà N cung cấp thì bà có đóng lãi cho bà N hàng tháng, đóng lãi đến tháng 02/2016 âm lịch thì ngưng không đóng lãi cho đến nay. Số tiền lãi đã đóng bao nhiêu thì bà không nhớ vì đóng rất nhiều lần và do thời gian đã lâu, việc đóng lãi không có giấy tờ chứng minh.

Đối với ông Phùng C T, vào năm 2017 bà và ông T đã ly hôn theo quyết định của Tòa án. Đối với số tiền vay 230.000.000 đồng của bà N từ năm 2014 đến 2016 thì bà và ông T vẫn là vợ chồng và cùng cư trú tại đường số 0, Khu Đ, k, p, thành phố C, tỉnh C. Tuy nhiên, vào thời gian này vợ chồng bà đã ly thân, công việc của ai người đó biết. Việc bà vay tiền của bà N, bà không có nói với ông T, do đó số tiền nợ bà N là nợ riêng của bà. Hiện nay bà đang chấp hành án tại Trại giam Công an tỉnh C nên bà xin được vắng mặt tại Tòa án.

Tại tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 22/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng C T trình bày: Đối với khoản nợ 230.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà N thì ông xác định chỉ có nhận khoản tiền 60.000.000 đồng do bà N giúp đỡ vợ chồng ông khi gặp khó khăn, khoản tiền còn lại bà C vay khi nào thì ông không biết. Ông chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền mà ông đã nhận là 60.000.000 đồng, khoản tiền còn lại là thuộc trách nhiệm của bà C,

không có liên quan đến ông. Ông và bà C đã ly hôn vào tháng 01/2017. Ông T xin Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến nay là đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà C và ông T có trách nhiệm trả cho bà N số tiền vay vốn 230.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định Điều 26 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Lý K C và ông Phùng C T xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T N buộc bà Lý K C và ông Phùng C T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay vốn 230.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Bà Võ Thị T N và bà Lý K C thống nhất xác định, từ năm 2014 đến năm 2016 bà C có vay tiền của bà N nhiều lần, các lần vay đều có làm biên nhận, đến ngày 25/9/2016 dương lịch thì hai bên có chốt nợ lại với nhau và bà C có làm biên nhận nợ bà N tổng số tiền 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Bà C đồng ý và nhận trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 230.000.000 đồng cho bà N. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N buộc bà C có nghĩa vụ thanh toán số tiền trên là phù hợp với quy định pháp luật, được chấp nhận.

Xét về nghĩa vụ thanh toán: Bà N cho rằng việc bà C vay tiền của bà thì ông Phùng C T là chồng của bà C biết việc vay tiền này vì gia đình hai bên có mối quan hệ quen biết từ lâu. Do đó, bà yêu cầu bà C và ông T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay 230.000.000 đồng cho bà.

Tại tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 22/5/2019 ông Phùng C T trình bày: Đối với khoản nợ 230.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà N thì ông xác định chỉ có nhận khoản tiền 60.000.000 đồng do bà N giúp đỡ vợ chồng ông khi gặp khó khăn, khoản tiền còn lại bà C vay khi nào thì ông không biết. Ông chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền mà ông đã nhận là 60.000.000 đồng, khoản tiền còn lại là thuộc trách nhiệm của bà C, không có liên quan đến ông. Ông và bà C đã ly hôn vào tháng 01/2017.

Thấy rằng, qua chứng cứ tại hồ sơ thể hiện bà C và ông T ly hôn vào tháng 01/2017, có yêu cầu Tòa án giải quyết tình trạng hôn nhân, không đặt ra đến việc trả nợ, con chung, tài sản chung. Bà C xác định tại thời điểm từ năm 2014 đến năm 2016 bà và ông T vẫn là vợ chồng, cùng cư trú tại đường số 0, Khu Đ, k, p, thành phố C, tỉnh C. Trong thời gian này ông T và bà C vẫn còn trong thời kỳ

hôn nhân nên trách nhiệm thanh toán là trách nhiệm chung của vợ chồng. Do đó, buộc ông T có trách nhiệm liên đới cùng với bà C thanh toán toàn bộ số tiền nợ vay cho bà N là phù hợp.

Xét lời trình bày của bà C cho rằng: Đối với các lần vay theo biên nhận phía bà N cung cấp thì bà có đóng lãi cho bà N hàng tháng, tuy trong các biên nhận không có thể hiện lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng là 6%/tháng. Bà đóng lãi đến tháng 02/2016 âm lịch thì ngưng không đóng lãi cho đến nay. Thấy rằng, lời trình bày này của bà C là không có cơ sở để chấp nhận vì nguyên đơn không thừa nhận việc đóng lãi này. Mặt khác, bà C không chứng minh được số tiền lãi đã đóng là bao nhiêu, việc đóng lãi không có giấy tờ chứng minh.

Về phần lãi suất, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà C và ông T trả số tiền vay vốn, không yêu cầu trả phần lãi suất. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ nhận định nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T N buộc bà Lý K c và ông Phùng C T có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay vốn 230.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau là có căn cứ nên được chấp nhận

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bà N không phải chịu án phí, đã qua có dự nộp nên được nhận lại. Bà C và ông T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 147 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 463, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T N.

Buộc bà Lý K C và ông Phùng C T có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 230.000.000 đồng (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Án phí dân sự có giá ngạch:

- Bà Lý K C và ông Phùng C T phải chịu án phí là 11.500.000 đồng (chưa nộp).

- Bà Võ Thị T N không phải chịu án phí. Ngày 19/3/2019 N có dự nộp 5.750.000 đồng theo biên lai số 0002216 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kiều Trang